

Số: 159/BC-CTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba và quý I năm 2022

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội những tháng đầu năm diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu bị tác động bởi căng thẳng địa chính trị gia tăng, nhất là xung đột giữa Nga - Ukraine và sự lây lan nhanh của dịch Covid-19 với biến thể Omicron tại một số quốc gia. Giá dầu thô, lương thực và nhiều loại hàng hóa cơ bản tăng cao ảnh hưởng đến sản xuất và gia tăng áp lực lạm phát cho các nền kinh tế. Theo dự báo tại thời điểm tháng 3/2022 của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 có thể thấp hơn 1 điểm phần trăm so với mức dự báo 4,5% đưa ra vào tháng 12/2021.

Ở trong nước, mặc dù gần đây số ca nhiễm Covid-19 tăng nhanh, nhưng nhờ triển khai hiệu quả chiến dịch tiêm chủng vắc xin Covid-19 với độ bao phủ lớn, nên tình hình dịch bệnh được kiểm soát, tỷ lệ ca chuyển nặng và tử vong giảm. Chính phủ và Thành phố tiếp tục chỉ đạo, triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả các giải pháp để phục hồi và phát triển kinh tế. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội Thành phố tiếp tục có chuyển biến tích cực, một số ngành, lĩnh vực có xu hướng phục hồi phát triển. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực trong quý I/2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I/2022 ước tăng 5,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,39%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,61%; khu vực dịch vụ tăng 6,15%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,92%. Tăng trưởng quý I năm nay thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm trước¹, nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, lây lan nhanh trong cộng đồng, tình hình thế giới biến động khó lường, mức tăng trưởng trên là rất quan trọng với xu hướng phục hồi đà tăng trưởng ở nhiều ngành, lĩnh vực.

¹ GRDP quý I/2021 tăng 6,43% so với cùng kỳ năm 2020.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng khá, quý I năm nay ước tăng 3,39% (quý I/2021 tăng 3,49%), đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong những tháng đầu năm, thu hoạch cây màu vụ Đông đạt khá; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; bệnh dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát, công tác tái đàn lợn được quan tâm thực hiện, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I tăng 7,6%; sản lượng thịt gia cầm tăng 2,5%.

Khu vực công nghiệp, xây dựng quý I/2022 ước tính tăng 5,61% (quý I/2021 tăng 7,9%), đóng góp 1,05 điểm % vào mức tăng chung. Ngành công nghiệp những tháng đầu năm đang nỗ lực phục hồi tích cực. Ngay sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, các doanh nghiệp nhanh chóng bắt tay vào công việc, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, ước tính quý I/2022 giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 5,74% (quý I/2021 tăng 7,9%) đóng góp 0,74 điểm % vào mức tăng chung.

Ngành xây dựng với sự vào cuộc quyết liệt của Thành phố, các chủ đầu tư, đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm; hoạt động xây dựng trong dân cư cũng dần tăng trở lại. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 cùng với giá nguyên vật liệu xây dựng và chi phí vận chuyển tăng cao đã ảnh hưởng đến tăng trưởng của ngành, giá trị tăng thêm quý I/2022 ước tăng 5,34% so với cùng kỳ (quý I/2021 tăng 7,89%), đóng góp 0,31 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ có nhiều tín hiệu khởi sắc khi Thành phố cùng doanh nghiệp triển khai thích ứng an toàn, linh hoạt, mở cửa trở lại các hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn, vận tải... trong trạng thái bình thường mới, tạo đà cho sự phục hồi của ngành thương mại, dịch vụ. Tăng trưởng khu vực dịch vụ quý I/2022 ước đạt 6,15%, tương đương mức tăng cùng kỳ năm 2021, đóng góp 4,06 điểm % vào tăng trưởng chung.

Trong quý I năm nay, một số ngành dịch vụ tăng trưởng khá so với cùng kỳ: Vận tải, kho bãi tăng 11,22%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 10,31%; kinh doanh bất động sản tăng 6,08%; hoạt động chuyên môn khoa học kỹ thuật tăng 6,02%; giáo dục và đào tạo tăng 5,88%. Hoạt động y tế và trợ giúp xã hội tiếp tục được quan tâm chú trọng, quý I năm nay tăng 16,49% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành còn chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19, tăng trưởng quý I thấp hơn mức tăng chung và thấp hơn mức tăng cùng kỳ năm trước: Bán buôn, bán lẻ tăng 4,37%; dịch vụ nhà hàng, khách sạn tăng 3,04%; thông tin, truyền thông tăng 4,41%;... Riêng hoạt động nghệ thuật vui chơi, giải trí giảm 4,64% và hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch) giảm 1,76%. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* quý I ước tính tăng 4,92%, chiếm 0,64 điểm % mức tăng GRDP.

Tăng trưởng GRDP quý I năm 2022



Cơ cấu GRDP quý I/2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,31%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 19,92%; khu vực dịch vụ chiếm 65,24%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,53% (Cơ cấu GRDP tương ứng quý I/2021 là: 2,63%; 19,74%; 65,08% và 12,55%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Kết quả thu hoạch cây màu vụ Đông đạt khá, công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng được quan tâm chú trọng; chăn nuôi phát triển ổn định. Riêng sản xuất vụ Xuân bị ảnh hưởng bởi đợt rét đậm, rét hại kéo dài một số ngày trong những tháng đầu năm.

2.1. Nông nghiệp

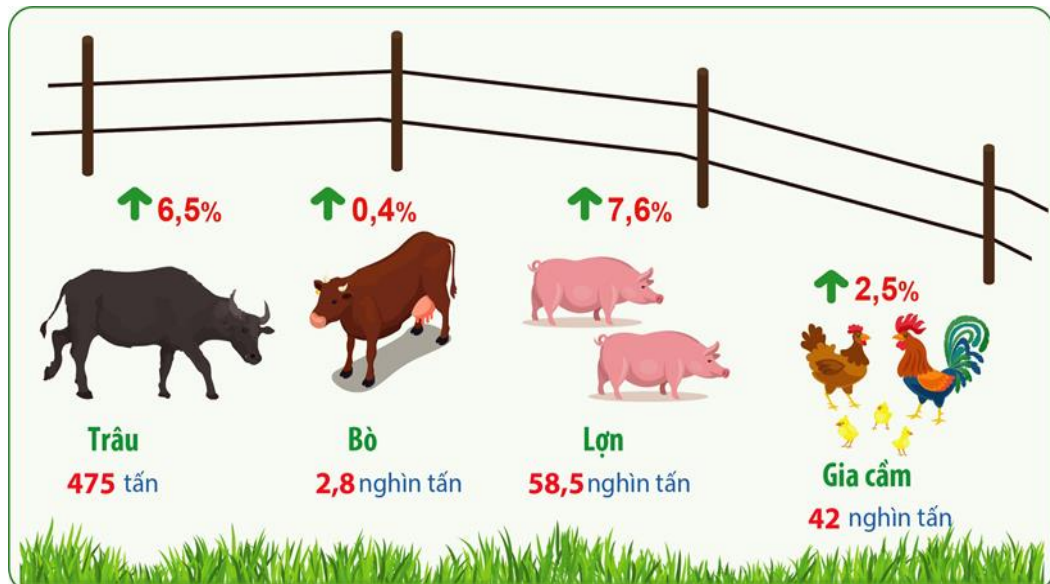
Kết quả sản xuất vụ Đông: Thành phố đã thu hoạch xong cây màu vụ Đông, với diện tích ngô đạt 6,6 nghìn ha, tăng 6,7% so với cùng kỳ, sản lượng đạt 35,7 nghìn tấn, tăng 8,7%; lạc 300 ha, tăng 33,3%, sản lượng 678 tấn, tăng 23%; rau 14,3 nghìn ha, tăng 3,6%, sản lượng 326,4 nghìn tấn, tăng 1,7%; đậu tương 825 ha, giảm 30,2%, sản lượng 1,5 nghìn tấn, giảm 29,8% nhưng năng suất 18,4 tạ/ha, tăng 0,6%; khoai lang 1,1 nghìn ha, giảm 4,8%, sản lượng 9,8 nghìn tấn, giảm 8,6%.

Tình hình sản xuất vụ Xuân: Tính đến trung tuần tháng Ba, toàn Thành phố gieo trồng được 83 nghìn ha lúa vụ Xuân, bằng 97,6% cùng kỳ năm trước; 3,2 nghìn ha ngô, bằng 88,3%; 190 ha khoai lang, bằng 88,8%; 159 ha đậu tương, bằng 49,7%; 1,3 nghìn ha lạc, bằng 83,2%; 8,3 nghìn ha rau, bằng 97,3%; 196 ha đậu, tăng 24,8%. Hiện nay lúa và cây màu vụ Xuân sinh trưởng và phát triển tốt, các địa phương tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác gieo trồng nhằm đảm bảo kế hoạch và thời vụ.

Cây lâu năm: Cơ cấu các loại cây lâu năm có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả đặc sản (như cam Canh, bưởi Diễn, chuối tiêu hồng, ôi không hạt, đu đủ ruột tím...), cây cảnh có giá trị cao, phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn. Tính đến trung tuần tháng Ba, diện tích trồng cây lâu năm đạt 23,2 nghìn ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cây ăn quả 19,7 nghìn ha, tăng 1,4%; cây lấy quả chứa dầu 31 ha, tăng 34,8%; cây chè 2,1 nghìn ha, giảm 11,7%; cây gia vị, dược liệu 211 ha, tăng 1,4%; cây lâu năm khác 1,2 nghìn ha, tăng 3%.

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò những tháng đầu năm phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 27,6 nghìn con, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,4 nghìn con, tăng 0,1%; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng quý I/2022 ước tính đạt 475 tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ; sản lượng thịt bò đạt 2,8 nghìn tấn, tăng 0,4%. Chăn nuôi lợn trong tháng tiếp tục có sự phục hồi, phát triển, bệnh dịch tả lợn châu Phi không xảy ra trên địa bàn², tuy nhiên tốc độ phát triển đàn còn chậm do giá thức ăn chăn nuôi tăng cao. Đàn lợn hiện có 1,35 triệu con³, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2021, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong quý I/2022 ước đạt 58,5 nghìn tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng quý I/2022
(So với cùng kỳ năm trước)



² Đến nay, bệnh dịch tả lợn châu Phi đã qua 21 ngày không xuất hiện trên địa bàn. Tính chung quý I/2022, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 1 hộ chăn nuôi thuộc huyện Chương Mỹ (là ổ dịch cũ từ năm 2021) tiêu hủy 13 con, trọng lượng 2,2 tấn.

³ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,16 triệu con, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi gia cầm nhìn chung ổn định, bệnh cúm gia cầm còn xuất hiện nhưng với phạm vi nhỏ⁴. Đàn gia cầm hiện có 39,2 triệu con, tăng 1% so với cùng kỳ, trong đó đàn gà 26,5 triệu con, tăng 1,1%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng quý I/2022 ước đạt 42 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước (thịt gà 32,5 nghìn tấn, tăng 3,2%); sản lượng trứng gia cầm đạt 653 triệu quả, tăng 3,7% (trứng gà 340 triệu quả, tăng 3%).

2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung chăm sóc, trồng mới, quản lý và bảo vệ rừng. Sản lượng gỗ khai thác tháng Ba ước đạt 1,8 nghìn m³, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 55 ste, tăng 3,8%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 249 nghìn cây, tăng 1,2%. Tính chung quý I/2022, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 57 ha, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 5,5 nghìn m³, giảm 5%; sản lượng củi khai thác đạt 166 ste, tăng 4,4%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 340 nghìn cây, tăng 1,2%.

Lâm nghiệp và thủy sản quý I/2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng thủy sản tháng Ba ước đạt 8,4 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8,3 tấn, tăng 2,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 138 tấn, giảm 2,8%. Ước tính quý I/2022, tổng sản lượng thủy sản đạt 25,2 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 24,9 nghìn tấn, tăng 2,8%; thủy sản khai thác đạt 296 tấn, giảm 2,3%.

⁴Trong tháng, dịch Cúm gia cầm xảy ra tại 2 hộ chăn nuôi thuộc huyện Ba Vì, tiêu hủy 2.367 con. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, dịch cúm gia cầm đã xảy ra tại 6 hộ chăn nuôi thuộc 2 huyện Ba Vì và Phúc Thọ, tiêu hủy 14,1 nghìn con gia cầm.

3. Sản xuất công nghiệp

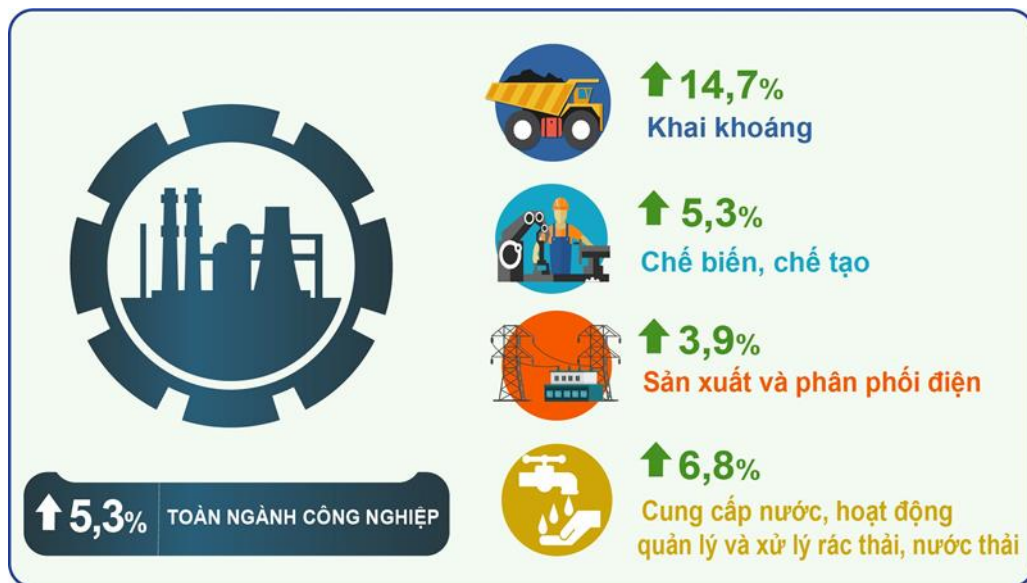
Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, các doanh nghiệp nhanh chóng bắt tay ngay vào công việc, góp phần phục hồi đà tăng trưởng. Chỉ số sản xuất công nghiệp 3 tháng đầu năm tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước⁵.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Ba ước tính tăng 15,1% so với tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,6% và tăng 6,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 1,3% và tăng 7,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,6% và tăng 8%; khai khoáng tăng 9,2% và tăng 7,1%.

Tính chung quý I/2022, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,9%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,8%; khai khoáng tăng 14,7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP quý I tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 33%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 20%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 18,3%; sản xuất trang phục tăng 6,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học tăng 5,9%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất kim loại giảm 7%; sản xuất xe có động cơ giảm 5,2%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 3,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 1,3%.

⁵ So với cùng kỳ năm 2021 chỉ số IIP tháng 1 tăng 2,2%; tháng 2 tăng 6,9%; tháng 3 tăng 6,3 %.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Ba và quý I/2022**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 3 so với cùng kỳ	QI/2022 so với cùng kỳ
<i>Một số sản phẩm tăng</i>		
Ghế có khung bằng kim loại	350,9	329,7
Bộ phận của tua bin phản lực	195,2	238,5
Bao bì và túi bằng giấy	209,4	237,6
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	288,4	219,2
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	145,0	198,0
Sữa và kem chưa cô đặc	151,4	172,2
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Thuốc kháng sinh dạng bột/cốm	58,2	62,5
Tủ bằng gỗ	68,1	70,3
Trạm thu phát gốc	89,5	73,2
Thép không gỉ	73,8	77,0
Phụ tùng khác của xe có động cơ	65,6	80,4
Bê tông trộn sẵn	92,9	80,8

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Ba tăng 25,4% so với tháng trước và giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2021. Ước tính quý I/2022, chỉ số tiêu thụ giảm 15,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: In, sao chép bản ghi giảm 61,8%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 52,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 39,9%; sản xuất kim loại giảm 32,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 23,2%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 35,6%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 28,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 25,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 21%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 14,4%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2022 giảm 0,5% so với cuối tháng trước và giảm 12,2% so với cùng thời điểm quý I năm trước (quý I/2021 tăng 10%), trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm so với cùng kỳ: Dệt giảm 74,8%; sản xuất đồ uống giảm 73,3%; sản xuất máy móc, thiết bị giảm 68,3%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 65,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 55,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 26,4%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ: Sản xuất phương tiện vận tải tăng 82,8%; sản xuất

sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 71%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 71%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 44%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 69,7%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước đến cuối tháng Ba tăng 1,3% so với cuối tháng trước và tăng 2% so với cùng thời điểm năm trước. Ước tính quý I/2022, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 1% so với quý I/2021, trong đó lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng 0,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,5%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 20%; ngành khai khoáng giảm 3,3%.

4. Đầu tư và xây dựng

Trong quý I/2022, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, thu hút đầu tư nước ngoài đạt 513,1 triệu USD. Thành phố tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án trọng điểm.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý I/2022 ước tính đạt 76,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 25,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,6% tổng vốn đầu tư và tăng 10,1%; vốn ngoài nhà nước đạt 45,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 59,4% và tăng 6,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 7% và tăng 6,7%.

Tốc độ và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý I năm 2020 - 2022 (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tốc độ				
Năm 2020	105,2	102,1	107,3	103,9
Năm 2021	108,2	117,2	103,4	105,5
Năm 2022	107,8	110,1	106,7	106,7
Cơ cấu				
Năm 2020	100,0	32,4	55,3	12,3
Năm 2021	100,0	35,6	53,6	10,8
Năm 2022	100,0	33,6	59,4	7,0

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý I/2022 ước tính đạt 45 nghìn tỷ đồng, chiếm 59,8% tổng vốn đầu tư và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2021; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 22 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,7% và tăng 7,8%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 3.683 tỷ đồng, chiếm 4,8% và tăng 9,7%; bổ sung vốn lưu động đạt 4.019 tỷ đồng, chiếm 5,3% và tăng 0,1%; vốn khác đạt 1.075 tỷ đồng, chiếm 1,4% và tăng 0,1%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn quý I/2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Ba ước tính đạt 2.978 tỷ đồng, tăng 36,1% so với tháng trước và giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý I/2022 vốn đầu tư thực hiện đạt 8.475 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2021 và đạt 16,6% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 4.185 tỷ đồng, giảm 11,6% và đạt 19,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 3.952 tỷ đồng, tăng 26,5% và đạt 14,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 338 tỷ đồng giảm 22,1% và đạt 21,2%.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng Ba, thành phố Hà Nội có 20 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 5,1 triệu USD. Bên cạnh đó, có 8 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với 6,1 triệu USD; 22 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần với số vốn đạt 12,1 triệu USD. Ước tính quý I/2022, toàn Thành phố thu hút 513,1 triệu USD vốn FDI, trong đó đăng ký cấp mới 62 dự án với số vốn đạt 24,9 triệu USD; 28 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 122,8 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 62 lượt, đạt 365,4 triệu USD.

4.2. Hoạt động xây dựng

Trong quý I/2022, cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, Thành phố đã chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, nhất là công trình, dự án trọng điểm; các doanh nghiệp và hộ dân cư cũng tiến hành khởi công xây dựng xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh, nhà ở... Tuy nhiên, giá nguyên vật liệu xây dựng và chi phí nhân công tăng cao trong khi dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp trên địa bàn đã phần nào ảnh hưởng đến tiến độ thi công một số công trình, dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước, công trình xây dựng của doanh nghiệp và hộ dân cư.

Tiến độ thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Thời gian qua, thành phố Hà Nội đẩy nhanh tiến độ thi công và hoàn thành, đưa vào khai thác nhiều công trình giao thông trọng điểm, đưa vào sử dụng 51 dự án cải tạo, sửa chữa để nâng cao năng lực kết cấu hạ tầng giao thông; 6 nhánh lên xuống cầu cạn Vành đai 3 (đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long); triển khai phương án tiếp nhận, bàn giao và đưa vào vận hành khai thác tuyến đường sắt đô thị số 2A - Cát Linh - Hà Đông đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

Hiện nay Thành phố tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng đẩy nhanh tiến độ thi công để hoàn thành, đưa vào khai thác nhiều công trình kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm khác như: Công trình cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2, hầm chui Lê Văn Lương, đường Vành đai 3. Việc triển khai hiệu quả nhiều công trình giao thông trọng điểm góp phần tăng năng lực hạ tầng giao thông; giảm ùn tắc, ô nhiễm môi trường và tạo cảnh quan đô thị.

Dự án xây dựng đường Vành đai 2 trên cao trục cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở: Dự án khởi công tháng 4/2018 với tổng mức đầu tư 9,4 nghìn tỷ đồng, có tổng chiều dài toàn tuyến là hơn 5 km. Hiện tại đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng đã hoàn thành, thông xe đi vào vận hành. Đoạn cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Vọng đang được chủ đầu tư huy động phương tiện máy móc, nhân lực thi công tăng ca, ứng dụng khoa học kỹ thuật cao để đẩy nhanh tiến độ thi công theo đúng cam kết với Thành phố. Đến nay, tiến độ gói thầu đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Chợ Mơ đã hoàn thành trên 90% khối lượng, công việc còn lại như lắp đặt lan can, tường chống ồn... đang được tập trung thực hiện để hoàn thành trước ngày 20/4/2022. Hiện toàn bộ phần dưới của gói thầu từ Chợ Mơ đến Ngã Tư Vọng đã hoàn thành và dự kiến cuối tháng 12/2022 sẽ thông xe kỹ thuật toàn tuyến.

Dự án Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2: Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng, tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,5 km. Đến nay, dự án đã hoàn thành 43% khối lượng công việc, trong đó 90% số cột trụ đã hoàn thành và đường dẫn vượt bãi sông đang dần hoàn thiện. Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2

sau khi khớp nối với đường Vành đai 2 trên cao sẽ tạo thành trục giao thông hoàn chỉnh từ trung tâm Hà Nội tới khu vực phía Bắc và Đông Bắc Thành phố, đồng thời sẽ giải quyết bớt áp lực cho tuyến giao thông trọng điểm của Thủ đô, nhất là giảm tải lưu lượng xe trên cầu Thanh Trì và đường Vành đai 3.

Dự án hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3: Khởi công tháng 10/2020 có tổng mức đầu tư hơn 700 tỷ đồng với tổng chiều dài 475 m, trong đó hầm kín là 95 m, hầm hở và gờ chắn dài 380 m (mỗi bên dài 190m); mặt cắt ngang gồm 2 hầm riêng biệt, mỗi hầm rộng 7,75 m, gồm 2 làn xe cơ giới rộng 3,5m/làn. Cùng thực hiện dự án là thu hẹp hai hè để mở rộng đường Lê Văn Lương với chiều dài 315 m và mở rộng đường Tố Hữu với chiều dài 390 m. Hiện, nhà thầu đang thi công lắp đặt hệ thống điện và nước đi ngầm,... Phần đầu hoàn thành dự án và đưa vào khai thác trong quý IV/2022, góp phần giảm ùn tắc giao thông tại nút giao theo hướng đường Lê Văn Lương - Tố Hữu và giảm ô nhiễm môi trường.

5. Hoạt động của doanh nghiệp

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Ba, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 2.714 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 27,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11%; 283 doanh nghiệp giải thể, giảm 13%; 973 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 58%; 711 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 7%. Tính chung quý I/2022, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 5.965 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 63,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2% về số lượng doanh nghiệp và tăng 4% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 849 doanh nghiệp giải thể, tăng 5% so với cùng kỳ; 5.174 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 7%; 3.939 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 2%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp quý I/2022

(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2022 cho thấy: Có 20,9% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 41,1% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 38% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn⁶. Nếu những tháng tiếp theo tình hình dịch Covid-19 được khống chế, có 41,8% số doanh nghiệp dự kiến quý II sẽ tốt lên so với quý I; 40,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 17,8% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó: 77,3% số doanh nghiệp khu vực Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý II sẽ ổn định và tốt hơn so với quý I; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp FDI cho thấy lần lượt là 83,1% và 80%.

6. Hoạt động thương mại, dịch vụ

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong quý I/2022, Thành phố cùng doanh nghiệp triển khai các phương án thích ứng an toàn, linh hoạt, đảm bảo kiểm soát tình hình dịch Covid-19, việc thực hiện mở cửa trở lại hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn trong trạng thái bình thường mới đã tạo đà tích cực cho sự phục hồi ngành thương mại, dịch vụ, góp phần tăng trưởng kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2022 tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Ba ước đạt 52,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 34,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% và tăng 6,2%; khách sạn, nhà hàng đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6% và tăng 13,5%; du lịch lữ hành đạt 491 tỷ đồng, tăng 4,5% và tăng 19,8%; dịch vụ khác đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% và tăng 3,7%.

Ước tính quý I/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 161,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2021 tăng 6,8%), trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 107,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 66,3% tổng mức và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành tăng khá như: Xăng dầu tăng 13,3%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 12,9%; nhiên liệu khác tăng 11,8%; đá quý, kim loại quý tăng 10,6%.

Doanh thu khách sạn, nhà hàng quý I/2022 ước tính đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,7% tổng mức và tăng 15,4% (doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 710 tỷ đồng, giảm 9,8%; doanh thu ăn uống đạt 15 nghìn tỷ đồng, tăng 17%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 9,1%.

⁶ Chỉ số tương ứng của quý IV/2021: Có 34,9% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 34,6% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 30,5% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 37,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,1% tổng mức và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành tăng khá như: Dịch vụ y tế tăng 15,5%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 8,7%; dịch vụ vệ sinh nhà cửa tăng 25,7%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
quý I/2022 (So với cùng kỳ năm trước)**



**Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
quý I chia theo ngành kinh doanh năm 2020 - 2022
(So với cùng kỳ năm trước)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Năm 2020	102,3	109,3	79,8	81,3	97,9
Năm 2021	106,8	109,5	101,1	69,9	103,7
Năm 2022	109,1	109,1	115,4	109,1	106,5

6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận tải hàng hóa trong quý I/2022 tiếp tục tăng trưởng nhanh, đáp ứng yêu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa, doanh thu vận tải hàng hóa quý I/2022 tăng 43% so với cùng kỳ. Riêng vận tải hành khách vẫn gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh thu vận chuyển hành khách quý I/2022 giảm 28,8%.

Vận tải hành khách: Trong tháng Ba, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 24,7 triệu lượt hành khách, giảm 7,6% so với tháng trước và giảm 30,5% so với cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước đạt 598 triệu lượt

hành khách.km, giảm 8,3% và giảm 25,8%; doanh thu ước tính đạt 1.226 tỷ đồng, giảm 7,3% và giảm 27,7%. Ước tính quý I/2022, số lượt hành khách vận chuyển đạt 71,3 triệu lượt hành khách, giảm 31,6% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.739 triệu lượt hành khách.km, giảm 26,4%; doanh thu đạt 3.537 tỷ đồng, giảm 28,8% (quý I/2021 vận chuyển tăng 0,8%; luân chuyển tăng 2,2% và doanh thu tăng 2,2%).

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Ba ước đạt 95,9 triệu tấn, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 33,4% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 9.334 triệu tấn.km, tăng 2,1% và tăng 40,1%; doanh thu ước tính đạt 5.369 tỷ đồng, tăng 2% và tăng 41,7%. Ước tính quý I/2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 279,2 triệu tấn, tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 27,8 tỷ tấn.km, tăng 44,4%; doanh thu đạt 16 nghìn tỷ đồng, tăng 43% (quý I/2021 vận chuyển tăng 10,8%; luân chuyển tăng 5,7% và doanh thu tăng 13,1%).

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải (cảng, bốc xếp, đại lý vận tải,...) tháng Ba ước tính đạt 5.801 tỷ đồng, tăng 4% so với tháng trước và tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý I/2022 ước tính đạt 16,8 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2021 doanh thu tăng 8,2%).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Ba ước tính đạt 782 tỷ đồng, tăng 5,5% so với tháng trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý I/2022 ước tính đạt 2.249 tỷ đồng, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2021 doanh thu tăng 11,2%).

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát quý I/2022 (So với cùng kỳ năm trước)



6.3. Du lịch

Sau một thời gian dài đóng cửa để phòng, chống dịch Covid-19, từ giữa tháng Hai, Hà Nội cho phép các điểm du lịch, di tích, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng hoạt động trở lại đón du khách trong dịp đầu năm mới Nhâm Dần. Giữa tháng Ba, Hà Nội cùng cả nước mở cửa đón khách du lịch quốc tế, các hãng hàng không mở rộng thêm nhiều đường bay tới các nước trong khu vực và quốc tế, trong đó có nhiều quốc gia là thị trường khách du lịch lớn của Hà Nội, ngành Du lịch đang nỗ lực để từng bước phục hồi, phát triển du lịch Thủ đô.

Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Ba ước tính đạt 16 nghìn lượt khách, tăng 9,7% so với tháng trước và giảm 13,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2022, khách quốc tế ước đạt 45 nghìn lượt khách, giảm 12% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2021 khách quốc tế đạt 50 nghìn lượt khách giảm 92,5%).

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Ba ước tính đạt 95 nghìn lượt khách, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 30,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2022, khách trong nước đến Hà Nội ước đạt 279 nghìn lượt khách, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2021 khách trong nước đến Hà Nội đạt 230 nghìn lượt khách, giảm 85,7%).

Tình hình kinh doanh khách sạn: Tính đến hết tháng 3/2022, trên địa bàn Thành phố có 3.725 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 70 nghìn phòng, trong đó 591 khách sạn xếp hạng từ 1-5 sao với 24,4 nghìn phòng, chiếm 15,9% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn. Công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1- 5 sao quý I/2022 ước đạt 19,3%, giảm 1,9 % so với cùng kỳ năm 2021.

Hiện nay, ngành Du lịch Thủ đô đang tích cực đưa ra nhiều sự kiện nhằm thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế như: Tổ chức lại hoạt động không gian đi bộ khu vực hồ Hoàn Kiếm và phụ cận sau 10 tháng tạm dừng hoạt động để phòng chống dịch; Chương trình “Get on Hà Nội 2022”, Lễ hội quà tặng du lịch Hà Nội, Lễ hội trình diễn khinh khí cầu, Lễ hội kích cầu du lịch... Tập trung ưu tiên nâng cao chất lượng các điểm đến văn hóa, di sản, làng nghề, làng cổ, đồng thời phát triển những loại hình du lịch nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe, phát triển du lịch MICE (du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm và tổ chức sự kiện). Đặc biệt chú trọng chuẩn bị tuyên truyền, quảng bá về các sản phẩm, tour du lịch đối với khách quốc tế nhân dịp SEA Games 31 diễn ra vào tháng 5/2022.

6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất nhập khẩu của Thành phố những tháng đầu năm đạt kết quả tích cực. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa quý I/2022 ước đạt

12,7 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 3,6 tỷ USD, tăng 6,1%; nhập khẩu hàng hóa đạt 9,1 tỷ USD, tăng 18,5%.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Ba ước tính đạt 1.240 triệu USD, tăng 23,4% so với tháng trước và giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 668 triệu USD, tăng 23,6% và giảm 9,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 572 triệu USD, tăng 23,1% và giảm 7,4%. Trong tháng Ba, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 135 triệu USD, giảm 29,5%; hàng nông sản đạt 69 triệu USD, giảm 9%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 36 triệu USD, giảm 5,8%; điện thoại và linh kiện đạt 10 triệu USD, giảm 65,5%; hàng hóa khác đạt 256 triệu USD, giảm 31,7%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Hàng dệt, may đạt 209 triệu USD, tăng 27,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 198 triệu USD, tăng 1,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 131 triệu USD, tăng 4,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 77 triệu USD, tăng 24,6%; xăng dầu đạt 58 triệu USD, tăng 17,3%.

Tính chung quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 3.597 triệu USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 1.931 triệu USD, tăng 7,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.666 triệu USD, tăng 4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu quý I tăng cao so với cùng kỳ: Hàng dệt, may đạt 637 triệu USD, tăng 48,7%; máy tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 560 triệu USD, tăng 10,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 384 triệu USD, tăng 21,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 234 triệu USD, tăng 52,2%; hàng nông sản đạt 208 triệu USD, tăng 26,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 405 triệu USD, giảm 16,6%; điện thoại và linh kiện đạt 29 triệu USD, giảm 69,8%; hàng hóa khác đạt 719 triệu USD, giảm 18,2%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Ba ước tính đạt 3.408 triệu USD, tăng 24,8% so với tháng trước và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.752 triệu USD, tăng 30,2% và tăng 22,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 656 triệu USD, tăng 6,3% và giảm 0,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Xăng dầu đạt 312 triệu USD, gấp 2,2 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 311 triệu USD, tăng 35,1%; sắt thép đạt 157 triệu USD, tăng 21,5%; sản phẩm hóa chất đạt 109 triệu USD, tăng 48,3%; hàng hóa khác đạt 1.292 triệu USD, tăng 46,9%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 458 triệu

USD, giảm 16,1%; phương tiện vận tải phụ tùng đạt 165 triệu USD, giảm 29,2%; chất dẻo đạt 129 triệu USD, giảm 0,5%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 78 triệu USD, giảm 13,3%.

Tính chung quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 9.148 triệu USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 7.317 triệu USD, tăng 23,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.831 triệu USD, tăng 2,5%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 1.343 triệu USD, giảm 6,1%; xăng dầu đạt 904 triệu USD, tăng 73,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 864 triệu USD, tăng 43,2%; sắt thép đạt 462 triệu USD, tăng 44,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 453 triệu USD, giảm 18,2%; sản phẩm hóa chất đạt 340 triệu USD, tăng 79,6%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2022
(So với cùng kỳ năm trước)



7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2022 tăng 0,91% so với tháng trước, tăng 2,18% so với tháng 12/2021 và tăng 3,21% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý I/2022 tăng 2,66% so với bình quân cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng Ba, 10/11 nhóm hàng có chỉ số CPI tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm giao thông tăng 4,52% (tác động làm tăng CPI chung 0,44%) chủ yếu do giá xăng, dầu tăng cao⁷ (xăng tăng 13,28%; dầu diezen tăng 18,25%). Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,7% (tác động làm tăng CPI chung 0,35%) do ảnh hưởng của giá gas và dầu thế giới trong

⁷ Từ đầu năm 2022 đến 25/3/2022, giá xăng dầu đã 5 lần liên tiếp điều chỉnh tăng, ngày 21/3/2022 điều chỉnh giảm nhưng mức giảm không đáng kể.

tháng tăng cao (gas tăng 8,61%; dầu tăng 18,31%), bên cạnh đó chi phí vận chuyển tăng nên giá vật liệu xây dựng cũng tăng 1,15%. Nhóm giáo dục tăng 0,69% do trong tháng các Trường học đã cho học sinh đi học trực tiếp nên mức thu học phí tăng lên. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,22% vì đang là thời điểm giao mùa, đồng thời học sinh, sinh viên quay trở lại trường nên nhu cầu may mặc tăng cao. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ từ 0,04% - 0,2%. Riêng nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,44% so với tháng trước.

CPI tháng Ba và bình quân quý I/2022



Trong quý I năm nay, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng cao so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông tăng 14,92%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,4%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,07%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,5%. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,72%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,56%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,34%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,24%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,28%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân quý I/2022 giảm so với bình quân cùng kỳ: Bưu chính viễn thông giảm 0,28%; giáo dục giảm 3,18%.

Chỉ số CPI, giá vàng, giá đô la Mỹ bình quân quý I năm 2020 - 2022

(So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Chỉ số giá tiêu dùng	105,23	100,04	102,66
Chỉ số giá vàng	121,09	122,33	99,61
Chỉ số giá đô la Mỹ	100,16	99,44	98,99

Chỉ số giá vàng tháng Ba tăng 3,59% so với tháng trước, tăng 6,61% so với tháng 12/2021 và tăng 5,29% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2022, chỉ số giá vàng giảm 0,39% so với bình quân quý I/2021.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Ba tăng 0,63% so với tháng trước, tăng 0,08% so với tháng 12/2021 và giảm 0,61% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2022, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 1,01% so với bình quân quý I/2021.

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Tổng thu ngân sách trên địa bàn quý I/2022 tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước; chi ngân sách địa phương tăng 31,6%. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng ảnh hưởng dịch Covid-19. Huy động vốn tăng 2,6%, dư nợ tín dụng tăng 2,8% so với cuối năm 2021.

8.1. Thu, chi ngân sách⁸

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn quý I/2022 ước thực hiện 99 nghìn tỷ đồng, đạt 31,8% dự toán pháp lệnh năm và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2021⁹, trong đó: Thu nội địa 91,9 nghìn tỷ đồng, đạt 31,8% dự toán và tăng 14,5% so với cùng kỳ; thu từ dầu thô 416 tỷ đồng, đạt 37,8% và tăng 36,4%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 6,7 nghìn tỷ đồng, đạt 30,7% và tăng 31,6%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong quý I/2022: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 13,2 nghìn tỷ đồng, đạt 22,7% dự toán và giảm 14,2% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 6,1 nghìn tỷ đồng, đạt 26,5% và giảm 23,3%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 24,6 nghìn tỷ đồng, đạt 45% và tăng 35,5%; thuế thu nhập cá nhân 13,2 nghìn tỷ đồng, đạt 45,9% và tăng 29,1%; thu tiền sử dụng đất 4,9 nghìn tỷ đồng, đạt 24,6% và giảm 16,6%; thu lệ phí trước bạ 1,9 nghìn tỷ đồng, đạt 29,1% và tăng 1%; thu phí và lệ phí 4,3 nghìn tỷ đồng, đạt 25,1% và tăng 7,8%.

Chi ngân sách địa phương quý I/2022 ước thực hiện 16,5 nghìn tỷ đồng, đạt 15,5% dự toán năm và tăng 31,6% so với cùng kỳ năm 2021¹⁰, trong đó: Chi đầu tư phát triển 5,2 nghìn tỷ đồng, đạt 10,3% dự toán và tăng 61,7%; chi thường xuyên 10,9 nghìn tỷ đồng, đạt 20,5% và tăng 17,5%.

⁸ Theo Báo cáo của Sở Tài chính Hà Nội ngày 22/3/2022.

⁹ Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn quý I/2021 tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020.

¹⁰ Chi ngân sách địa phương quý I/2021 giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Thu, chi Ngân sách quý I năm 2022
(So với cùng kỳ năm 2021)



8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, góp phần hạn chế tín dụng đen. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3-3,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,2-5,7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,4-6,9%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

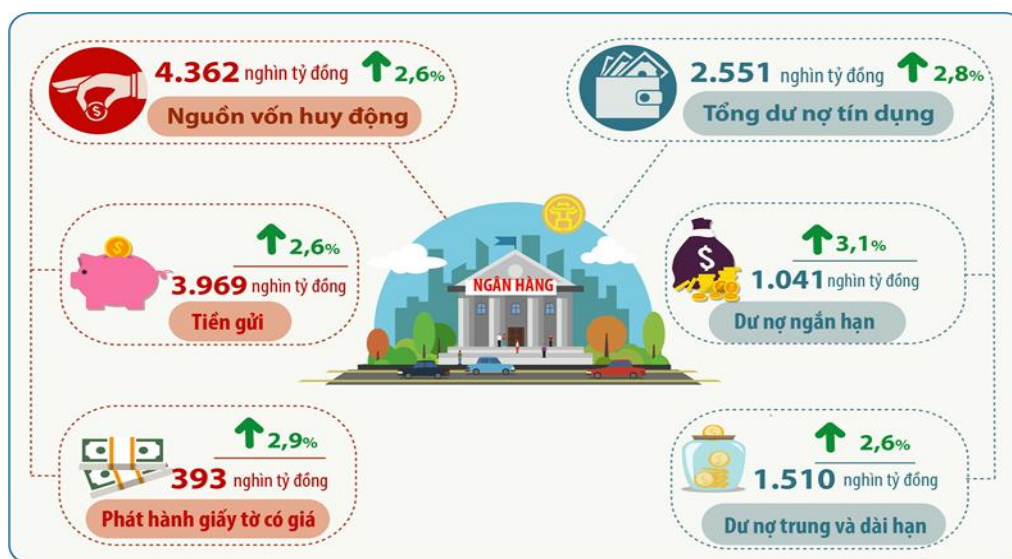
Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của TCTD phổ biến ở mức 5,5-7,5%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-8,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,3%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,5%/năm).

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Ba, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.362 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 2,6% so với thời điểm kết thúc năm 2021¹¹, trong đó tiền gửi đạt 3.969 nghìn tỷ đồng¹², tăng 0,9% và tăng 2,6%; phát hành giấy tờ có giá đạt 393 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 2,9%.

¹¹ Tổng nguồn vốn huy động cuối tháng 3/2021 tăng 0,7% so với cuối năm 2020

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Ba năm 2022

(So với thời điểm cuối năm 2021)



Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Ba, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.551 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 2,8% so với thời điểm kết thúc năm 2021¹³, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.041 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 3,1%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.510 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 2,6%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Ba, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ.

Tình hình thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội đã chỉ đạo các TCTD tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các văn bản của Chính phủ, NHNN Việt Nam và UBND thành phố Hà Nội. Tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các

¹² Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.576 nghìn tỷ đồng tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 2,4% so với thời điểm kết thúc năm 2021; tiền gửi thanh toán đạt 2.393 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 2,7%.

¹³ Dư nợ tín dụng cuối tháng 3/2021 tăng 0,7% so với cuối năm 2020.

dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến nay, các TCTD trên địa bàn Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 70,4 nghìn doanh nghiệp và cá nhân với dư nợ 78,2 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 376,7 nghìn khách hàng với dư nợ 592 nghìn tỷ đồng; doanh số cho vay với lãi suất ưu đãi lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt 3.158 nghìn tỷ đồng đối với hơn 207 nghìn lượt khách hàng.

8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Hai năm 2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.230 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 348 doanh nghiệp và Upcom có 882 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 510 nghìn tỷ đồng, giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 133 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 2,8%; Upcom đạt 377 nghìn tỷ đồng, giảm 0,3% và tương đương cùng kỳ năm trước. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Hai đạt 1.889 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 43,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 482 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6% và tăng 69%; Upcom đạt 1.407 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% và tăng 36,6%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Hai khối lượng giao dịch đạt 1.416 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 33,6% so với tháng trước và giảm 17,9% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 41 nghìn tỷ đồng, giảm 31,5% và tăng 47,7%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.335 triệu CP, giảm 33,7% và giảm 17,3%; giá trị đạt 39 nghìn tỷ đồng, giảm 31,3% và tăng 49,8%. Tính chung 2 tháng đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 3,5 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 102 nghìn tỷ đồng, giảm 29,9% về khối lượng và tăng 33,2% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Hai, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 277 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 24 mã giao dịch; cá nhân 253 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Hai gần 212 nghìn tài khoản. Tính chung 2 tháng đầu năm, có 408 nghìn tài khoản được cấp mới.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Ngay sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, Thành phố đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trên

địa bàn trong điều kiện bình thường mới. Nhờ đó, tháng Ba đã có hơn 26,9 nghìn lao động tìm được việc làm¹⁴, chiếm 53,8% tổng số lao động được giải quyết việc làm trong quý I/2022.

Tính chung quý I/2022, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho hơn 50 nghìn lao động, đạt 31,3% kế hoạch năm và tăng 29,2% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 695 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 14,3 nghìn lao động. Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 58 phiên giao dịch việc làm với 1,5 nghìn lượt đơn vị, doanh nghiệp tham gia, có 8,4 nghìn lượt lao động được phỏng vấn trong đó 3,3 nghìn người được tuyển dụng. Thành phố đã tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 10,3 nghìn người, giảm 31,2% so cùng kỳ năm 2021 với số tiền 281,7 tỷ đồng¹⁵.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong quý I/2022, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội tiếp tục được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện tốt, những gói hỗ trợ cùng quà tặng được thực hiện đầy đủ, kịp thời đến các đối tượng chính sách.

Công tác tặng quà dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022: Thành phố đã tặng gần 1.919 nghìn suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức với tổng số tiền 724,7 tỷ đồng, đạt 183,3% kế hoạch, tăng 17,5% so với kết quả tặng quà Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021¹⁶.

Công tác hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19: Thời gian qua, cùng với việc tăng cường phòng, chống dịch, Thành phố quan tâm đẩy mạnh công tác đảm bảo an sinh xã hội, khẩn trương triển khai rà soát, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố. Đến nay, Thành phố đã quyết định hỗ trợ bằng tiền mặt và cho vay gần 5,7 triệu lượt đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng kinh phí 7.204 tỷ đồng¹⁷, trong đó: Ngân sách Nhà nước đảm bảo chi theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND thành

¹⁴ Trong đó, Thành phố ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội cho đối với người nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 434,3 tỷ, giúp tạo việc làm cho 9,1 nghìn lao động; 1,1 nghìn lao động được giải quyết việc làm thông qua hệ thống sàn giao dịch Thành phố; 16,7 nghìn lao động tự tìm được việc qua các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn.

¹⁵ Quý I/2021 Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp BHTN cho 15 nghìn người với số tiền 378 tỷ đồng.

¹⁶ Dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, Thành phố đã trao tặng hơn 1.450 nghìn suất quà cho các đối tượng xã hội với số tiền 616,6 nghìn đồng

¹⁷ Đã thực hiện hỗ trợ cho hơn 5,6 triệu lượt đối tượng với kinh phí 7.153 tỷ đồng (trong đó hỗ trợ bằng tiền 6.843 tỷ đồng; hỗ trợ cho vay 310 tỷ đồng).

phố Hà Nội là 2.670 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp là 4.095 tỷ đồng; nguồn vận động xã hội hoá để hỗ trợ các đối tượng ngoài quy định là 439 tỷ đồng¹⁸.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2022, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 92,5% dân số. Số người tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 41,5% số người trong độ tuổi lao động, trong đó, nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 1,5%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp đạt 37,5% lực lượng lao động. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, còn nhiều doanh nghiệp chưa tham gia hoặc tham gia Bảo hiểm xã hội chưa đầy đủ cho người lao động; nhiều người đến hạn đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện, Bảo hiểm y tế hộ gia đình nhưng chưa đóng. Bên cạnh đó, việc tạm dừng đến trường trong thời gian dài cũng đã ảnh hưởng đến kế hoạch gia hạn thẻ Bảo hiểm y tế của học sinh, sinh viên.

Tính đến hết quý I/2022, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 91,8% dân số¹⁹ với gần 7.485 nghìn người tham gia, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2021; có 1.884 người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc, chiếm 38,6% lực lượng trong độ tuổi lao động, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 4,1% so với cùng kỳ; 61,5 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện, chiếm 1,3%, tăng 3% và tăng 22,9%; có 1.819 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, chiếm 37,3%, tăng 0,3% và tăng 4,3%.

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Những tháng đầu năm 2022, mặc dù dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố diễn biến phức tạp với số ca lây nhiễm trong cộng đồng tăng cao nhưng ngành Giáo dục Hà Nội đã nỗ lực, vượt khó khăn, kịp thời điều chỉnh, linh hoạt trong công tác dạy học để hoàn thành tốt “nhiệm vụ kép” bảo đảm an toàn cho giáo viên, học sinh đồng thời tổ chức thực hiện có chất lượng, kịp chương trình giáo dục đã đề ra từ đầu năm học 2021-2022.

Năm học 2021-2022, Thành phố có 2.835 Trường mầm non, phổ thông và 01 Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội với 70,2 nghìn lớp; 2,2 triệu học sinh và gần 138 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên (tăng 51 trường, 6.239 lớp và 67,2 nghìn học sinh so với cùng kỳ năm học trước). Ngành Giáo dục Thủ đô tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả các phong trào thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi các cấp; khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước về số học sinh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia với 184 học sinh đạt giải trải

¹⁸ Theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Nội và UB Mặt trận Tổ quốc VN thành phố Hà Nội.

¹⁹ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang

đều ở tất cả các môn. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được Thành phố quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện. Đến cuối tháng 3/2022, trên địa bàn Thành phố có 64,3% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia (công lập 79%). Trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia của các cấp học: Mầm non là 51,5% (công lập 71,8%); Tiểu học 77,8% (công lập 82,8%); Trung học cơ sở 80,2% (công lập 85,2%); Trung học phổ thông 39,8% (công lập 72,9%).

Cũng trong quý I/2022, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 20,8 nghìn lượt người (trong đó 167 người trình độ cao đẳng; 463 người trình độ trung cấp; 20,2 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 9,3% kế hoạch tuyển sinh năm 2022 và tăng 44% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến cuối tháng 3/2022, trên địa bàn Thành phố có 299 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề. Trong đó, 61 trường cao đẳng, 58 trường trung cấp, 54 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 126 doanh nghiệp, loại hình khác. Số học viên hiện đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố là 166,6 nghìn người (60,1 nghìn người trình độ cao đẳng; 49,4 nghìn người trình độ trung cấp; 57,1 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng).

5. Công tác phòng, chống dịch Covid-19

Trong quý I/2022, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên Thế giới và trong nước với số ca mắc tăng cao. Thành phố đã chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 theo các cấp độ phù hợp với mỗi địa phương, mỗi lĩnh vực trong điều kiện bình thường mới, đẩy nhanh bao phủ tiêm vắc xin phòng Covid-19 mũi 3 trên địa bàn, nhờ đó tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát, tỷ lệ số ca phải nhập viện điều trị chuyển bệnh nặng và tử vong giảm.

Trong đợt dịch thứ 4, tính từ ngày 27/4/2021 đến 18h ngày 24/3/2022, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 1.231,1 nghìn ca mắc Covid-19²⁰. Tính chung cả đợt dịch đến hết ngày 24/3/2022, Hà Nội ghi nhận 1.231,3 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.230,8 ca trên địa bàn; 292 ca nhập cảnh; 213 ca mắc tại các bệnh viện trước ngày 30/9/2021; số người tử vong do Covid-19 là 1.317 người.

Tính đến 18h ngày 24/3/2022, các quận, huyện, thị xã đã tiêm được hơn 16,3 triệu liều vắc xin phòng Covid-19, trong đó: Người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 tiêm hơn 5,4 triệu liều, đạt 99,9% số người đủ điều kiện tiêm chủng; 5,3 triệu liều mũi 2, đạt 99,9%; 243 nghìn mũi bổ sung, đạt 99,8%; 3,9 triệu mũi nhắc lại, đạt 82,8%. Trẻ em từ 12 đến 17 tuổi đã tiêm mũi 1 hơn 690 nghìn liều, đạt 99,9% số trẻ trong độ tuổi đủ điều kiện tiêm chủng; 658,3 nghìn liều mũi 2

²⁰ Giai đoạn thực hiện Nghị quyết 128/NQ-CP, từ ngày 11/10/2021 - 24/3/2022 thành phố Hà Nội ghi nhận 1.226,8 nghìn ca mắc (trung bình 7.435 ca/ngày), trong đó: 1.226,6 nghìn ca tại địa bàn; 136 ca nhập cảnh.

(đạt 99,9%). Tại các bệnh viện Trung ương đã tiêm được 1,53 triệu liều vắc xin, trong đó 0,8 triệu liều mũi 1; 0,6 triệu liều mũi 2; gần 1,52 nghìn liều bổ sung, nhắc lại. Hiện nay, Thành phố đang tập trung tiêm bổ sung và tiêm nhắc lại mũi 3 cho các đối tượng trên địa bàn, đồng thời sẵn sàng chuẩn bị các điều kiện tốt nhất để tiêm phòng cho trẻ từ 5 đến 11 tuổi.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong quý I/2022, các hoạt động văn hóa, thể thao được trên địa bàn đã mở cửa trở lại sau thời gian dài tạm dừng để phòng, chống dịch Covid-19. Cùng với đó, Thành phố đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các ngành, lĩnh vực, các sự kiện lớn về chính trị, xã hội. Đồng thời chuẩn bị tốt nhất về cơ sở vật chất chào đón SEA Games 31.

Những tháng đầu năm 2022, thành phố Hà Nội đã tổ chức an toàn, hiệu quả, thành công các hoạt động, sự kiện tiêu biểu như: Chuỗi văn hóa, nghệ thuật Chào năm mới 2022, trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần; Lễ kỷ niệm 120 năm Ngày sinh đồng chí Nguyễn Phong Sắc; Kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; tuyên truyền phục vụ Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII... Tổ chức các hoạt động trang trí đèn chiếu sáng tại 12 tuyến đường khu vực trung tâm Thành phố, cổ động trực quan, cây cảnh, đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, pano, áp phích, băng rôn khẩu hiệu được treo ở các tuyến phố chính, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân Thủ đô. Thành phố Hà Nội cũng đã mở cửa các điểm tham quan du lịch, rạp chiếu phim, các cơ sở thể thao, văn hóa nghệ thuật trên địa bàn thích ứng an toàn trong tình hình mới.

Về hoạt động thể thao, tính đến giữa tháng Ba Thành phố tập huấn cho 2.604 vận động viên, cử 61 huấn luyện viên và 255 vận động viên thuộc 30 Bộ môn tham gia tập huấn đội tuyển quốc gia theo quyết định của Tổng cục Thể dục thể thao. Trong quý I/2022, Hà Nội đã cử 18 đoàn tham gia thi đấu trong nước với 87 huấn luyện viên, 476 vận động viên, 02 trọng tài, 01 chuyên gia; kết quả thể thao Hà Nội đã đạt được tại các giải thi đấu: 33 huy chương Vàng, 31 huy chương Bạc và 38 huy chương Đồng.

Cũng trong thời gian này, Thành phố đang hoàn thành các khâu cuối cùng trong việc cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị đảm bảo yêu cầu về mỹ quan, kỹ thuật, yêu cầu thi đấu theo tiêu chuẩn quốc tế quy định để chào đón SEA Games 31. Công tác trang trí, tuyên truyền cổ động trực quan cũng đã hoàn thành ở trong và ngoài các Nhà thi đấu. Bố trí các phòng chức năng, sàn thi đấu, đường truyền, băng thông bảo đảm chất lượng và tốc độ băng thông cao. Thành phố đã lên kế hoạch tổ chức các chương trình nghệ thuật đặc sắc, đặc biệt là Lễ Khai mạc, Bế mạc và công tác chuẩn bị lực lượng tham gia thi đấu tại SEA Games 31.

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Ba (từ 15/02/2022 đến 14/3/2022) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 203 vụ phạm pháp hình sự, giảm 9% so với tháng trước, trong đó có 170 vụ do công an khám phá được, giảm 11,9%. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 251 đối tượng, giảm 37,7%. Phát hiện, bắt giữ 47 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, giảm 87,7% với 50 đối tượng, giảm 87,5%; thu nộp ngân sách hơn 7,9 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 17 vụ cờ bạc; bắt giữ 124 đối tượng, giảm 66,7% về số vụ và giảm 56,3 % đối tượng so với tháng trước. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 129 vụ, giảm 37,1%; bắt giữ 197 đối tượng, giảm 32,1%. Trong đó, xử lý hình sự 114 vụ với 152 đối tượng, giảm 37,4% về số vụ và giảm 36,9% về số đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 52 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 27 người chết và bị thương 26 người. Trong đó có 29 vụ nghiêm trọng làm chết 27 người và bị thương 08 người; 25 vụ va chạm, ít nghiêm trọng làm 17 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 169 vụ với 184 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 148 vụ với 155 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 1,4 tỷ đồng.

Cũng trong tháng Ba, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 40 vụ cháy làm 01 người chết và 03 người bị thương. Trong đó có 1 vụ cháy nghiêm trọng, 1 vụ cháy lớn, 15 vụ cháy trung bình và 23 vụ cháy nhỏ. Cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại do các vụ cháy gây ra.

Khái quát lại, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp với biến thể mới lây lan nhanh, xuất hiện nhiều ca mắc trong cộng đồng cùng với căng thẳng địa chính trị, xung đột giữa các nước đã ảnh hưởng đến kinh tế trong nước và Thành phố. Với sự chỉ đạo sâu sát của các cấp Ủy Đảng, chính quyền; sự chủ động, kịp thời, hiệu quả của Thành phố; sự cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp cùng nhân dân Thủ đô, kinh tế - xã hội quý I/2022 đã đạt được kết quả nhất định: GRDP quý I ước tăng 5,83% so với cùng kỳ; thu ngân sách trên địa bàn đạt 31,8% dự toán năm và tăng 15,6%. Công nghiệp nỗ lực vượt qua khó khăn, chỉ số sản xuất quý I tăng 5,3%. Khu vực dịch vụ phục hồi tích cực, cung ứng hàng hóa ổn định, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,1%. Chỉ số giá tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu được

kiểm soát; sản xuất nông nghiệp tăng khá; an sinh xã hội được đảm bảo. Để hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2022, trong đó GRDP tăng từ 7,0% - 7,5%, trong thời gian tới đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện nghiêm túc các Văn bản, chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022; thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, đảm bảo kiểm soát tình hình dịch Covid-19; tập trung thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, kiểm soát tốt dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố; tiếp tục triển khai mạnh mẽ, hiệu quả chiến dịch tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho đối tượng từ 12 tuổi trở lên, sẵn sàng các điều kiện tốt nhất để tiêm phòng cho trẻ từ 5 đến 11 tuổi, phấn đấu đạt mục tiêu miễn dịch cộng đồng. Thực hiện Khung Y tế phòng chống dịch để sống chung an toàn với dịch Covid-19, sớm ổn định đời sống nhân dân và khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của Thành phố. Thực hiện đồng bộ các hoạt động hỗ trợ sản xuất kinh doanh như chương trình cho vay với lãi suất ưu đãi, các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, sản phẩm công nghiệp chủ lực của Thành phố, thúc đẩy liên kết, hợp tác; tổ chức tuyên truyền và thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực Hà Nội năm 2022.

Ba là, tập trung đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ những tháng đầu năm; huy động tốt nguồn vốn tư nhân cho đầu tư phát triển. Tiếp tục tháo gỡ về thủ tục cho các nhà đầu tư, đẩy nhanh tiến độ cấp phép, thực hiện các dự án; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thực hiện quyết liệt các giải pháp giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai dự án, nhất là các dự án trọng điểm, công trình lớn, quan trọng, thiết yếu, có sức lan tỏa, các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề, làng nghề truyền thống.

Bốn là, chú trọng khai thác và phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt. Đẩy mạnh các chương trình kích cầu tiêu dùng, tuyên truyền đến nhân dân trong nước và kiều bào nước ngoài ủng hộ có hiệu quả chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước. Tổ chức thêm nhiều chương trình khuyến mại tập trung của Thành phố để kích cầu tiêu dùng; vận

động các doanh nghiệp đưa ra nhiều chương trình kích cầu tiêu dùng trong nhiều lĩnh vực kết hợp với các chương trình xúc tiến du lịch để tăng sức mua và tiêu dùng dân cư.

Năm là, tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp bảo đảm kế hoạch, thời vụ. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao diện tích lúa chất lượng cao, mở rộng diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao. Kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đẩy mạnh tái đàn lợn. Theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại.

Sáu là, tập trung thực hiện công tác chuẩn bị tổ chức và thi đấu tại SEA Games 31. Đây là nhiệm vụ trọng tâm trong quý II/2022 đồng thời là sự kiện quan trọng của Hà Nội và đất nước. Tổ chức các hoạt động, sự kiện, lễ hội chuyên nghiệp, tầm cỡ, đặc sắc, mang đậm bản sắc văn hóa Thủ đô và hướng đến hội nhập quốc tế. Triển khai các hoạt động, sản phẩm, chương trình tuyên truyền, quảng bá về du lịch Hà Nội trước, trong và sau thời gian diễn ra SEA Games 31. Đặc biệt là xây dựng chu đáo kịch bản tại Lễ khai mạc, Bế mạc SEA Games 31.

Bảy là, thực hiện hiệu quả chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Chăm lo sức khỏe, nâng cao đời sống tinh thần của người dân; kịp thời hỗ trợ người gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Phát huy, lan tỏa tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, hỗ trợ lẫn nhau vượt khó, sớm ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu Quý I năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	-	105.83
2. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	99019	115.6
3. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	-	102.66
4. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	76255	107.8
5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	2978	102.2
6. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	105.3
7. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	824696	109.3
8. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	161529	109.1
9. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	54403	109.0
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3597	106.1
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	9148	118.5
12. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	38565	116.4
13. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	324	102.5
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>45</i>	<i>88.0</i>

2. Chỉ số phát triển Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2022

		%
	Thực hiện quí I năm 2021	Ước tính quí I Năm 2022
TỔNG SỐ	106.43	105.83
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	103.49	103.39
Công nghiệp và xây dựng	107.90	105.61
+ Công nghiệp	107.90	105.74
+ Xây dựng	107.89	105.34
Dịch vụ	106.15	106.15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	106.31	104.92

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	85058	83039	97.6
Các loại cây khác			
Ngô	9779	9772	99.9
Khoai lang	1376	1296	94.2
Đậu tương	1502	984	65.5
Lạc	1781	1594	89.5
Rau các loại	22352	22614	101.2
Đậu các loại	258	283	109.7
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	26.5	27.6	104.2
Bò	130.3	130.4	100.1
Lợn	1301	1354	104.1
Gia cầm	38778	39166	101.0
Trong đó: Đàn gà	26206	26500	101.1
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	446	475	106.5
Bò	2808	2820	100.4
Lợn	54411	58521	107.6
Gia cầm	40975	42013	102.5
Trong đó: Gà	31504	32500	103.2

4. Kết quả sản xuất vụ đông năm 2022

	Thực hiện vụ đông năm trước	Ước tính vụ đông năm báo cáo	Vụ đông năm báo cáo so với vụ đông năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng cây vụ đông (Ha)	28183	28589	101.4
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Ngô</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	6173	6586	106.7
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	53.2	54.2	101.9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	32843	35697	108.7
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	1162	1106	95.2
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	92.6	88.9	96.0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	10762	9835	91.4
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	1182	825	69.8
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	18.3	18.4	100.6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	2162	1518	70.2
<i>Lạc</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	225	300	133.3
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	24.5	22.6	92.3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	551	678	123.0
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	13806	14298	103.6
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	232.5	228.3	98.2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	321040	326394	101.7
<i>Đậu các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	101	87	86.4
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	17.8	17.8	100.0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	179	155	86.4

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106.9	115.1	106.3	105.3
Khai khoáng	136.0	109.2	107.1	114.7
Khai khoáng khác	136.0	109.2	107.1	114.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106.9	116.6	106.2	105.3
Sản xuất chế biến thực phẩm	110.0	112.0	103.7	104.7
Sản xuất đồ uống	100.0	139.7	127.9	103.4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100.0	135.4	104.0	99.3
Dệt	96.7	96.5	114.5	101.4
Sản xuất trang phục	110.3	132.2	109.9	106.5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	122.9	119.0	108.8	102.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117.9	110.6	114.3	118.3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108.9	97.7	112.6	133.0
In, sao chụp bản ghi các loại	99.4	104.9	112.6	100.8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107.9	129.4	94.1	98.7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	127.6	77.3	82.2	98.9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	86.4	117.2	92.7	100.7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	130.0	100.0	113.1	120.0
Sản xuất kim loại	98.5	112.3	92.6	93.0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104.6	117.2	102.4	103.9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102.1	128.0	106.9	105.9
Sản xuất thiết bị điện	102.3	127.7	124.5	100.4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	127.1	126.8	97.4	104.6
Sản xuất xe có động cơ	103.8	130.5	94.7	94.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	108.9	114.4	102.3	103.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104.5	113.4	104.2	102.8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	102.9	147.0	113.0	108.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	79.9	110.8	105.2	96.2

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.8	101.3	107.1	103.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.8	101.3	107.1	103.9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110.1	102.6	108.0	106.8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107.7	102.1	104.5	103.7
Thoát nước và xử lý nước thải	100.8	102.3	114.5	98.9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	116.8	103.1	108.6	113.2

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	so với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3	Quý I
					năm	năm
					2022	2022
Đá xây dựng	1000 M3	479	523	1370	107.1	114.7
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	19282	19836	47559	151.4	172.2
Sữa và kem dạng bột	Tấn	58	61	191	70.9	88.6
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2130	2416	8621	107.5	94.3
Bia các loại	1000 Lít	24417	32876	83460	135.1	108.1
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	100	136	384	104.0	99.3
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1862	2622	7115	161.4	132.5
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2479	3268	9045	101.2	103.0
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6059	7893	19187	112.5	105.1
Giày, dép	1000 Đôi	640	773	2262	111.4	101.5
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4998	5981	22276	94.3	110.5
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	11091	16914	40610	209.4	237.6
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	46074	41698	176525	129.7	168.3
Giấy và bìa nhãn	Tấn	8901	11406	30685	116.1	106.7
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	4879	4391	15625	87.4	102.2
Phân bón các loại	Tấn	16128	24067	68302	126.0	122.2
Thuốc trừ sâu	Tấn	1241	1352	3738	111.9	115.7
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	26047	27888	106552	56.9	74.0
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	4834	6445	16621	58.2	62.5
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	658	325	1350	139.3	179.1
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	417	592	1571	80.9	70.4
Cửa bằng plasstic	Tấn	3174	3888	13127	76.4	101.4
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2274	2593	6968	93.2	104.7
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	716	490	1876	145.0	198.0
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	151	238	624	92.9	80.8
Thép không gỉ các loại	Tấn	738	813	2413	73.8	77.0
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	4210	5555	16531	117.6	104.4
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	52	65	199	92.7	98.2

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	so với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Máy copy - in	1000 Cái	312	458	1221	100.7	103.3
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	20	43	127	89.5	73.2
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	520	532	1728	94.8	105.4
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	136	214	359	288.4	219.2
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	34	48	120	123.0	102.7
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	122	248	474	101.9	78.4
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải ≤ 5 tấn	Chiếc	325	410	1031	98.8	94.0
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2048	3272	7957	110.1	114.4
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	27970	35008	98815	65.6	80.4
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	3695	4883	13220	195.2	238.5
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	25913	39556	116769	94.7	93.4
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	24083	24599	73500	97.4	98.8
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	36	39	116	68.1	70.3
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	412	464	1385	95.8	97.4
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	316	405	1206	350.9	329.7
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1910	1935	5918	107.1	103.9
Nước uống được	1000 M ³	18728	19261	56829	100.4	101.7

7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý IV năm 2021	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	70732	161561	76255	107.8
Vốn nhà nước trên địa bàn	23252	56023	25607	110.1
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	13138	28145	14903	113.4
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	684	23	85	12.4
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	6551	20642	7278	111.1
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	770	2367	799	103.7
Vốn huy động khác	2109	4846	2542	120.6
Vốn ngoài nhà nước	42440	94915	45272	106.7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5040	10623	5376	106.7

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Quý I	Quý I
	năm	tháng 02	tháng 3	quý I	năm 2022	năm 2022
	2022	năm	năm	năm	so với	so với cùng kỳ
		2022	2022	2022	kế hoạch	năm trước
TỔNG SỐ	50961	2188	2978	8475	16.6	102.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	21634	1131	1521	4185	19.3	88.4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15651	898	1239	3393	21.7	105.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>9096</i>	<i>522</i>	<i>720</i>	<i>1901</i>	<i>20.9</i>	<i>103.5</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	15	19	54	13.7	109.5
Vốn nước ngoài (ODA)	5158	196	240	665	12.9	47.6
Xổ số kiến thiết	430	22	24	73	17.0	114.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27734	958	1340	3952	14.2	126.5
Vốn cân đối ngân sách huyện	20722	650	963	2849	13.7	104.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12339</i>	<i>344</i>	<i>532</i>	<i>1382</i>	<i>11.2</i>	<i>92.3</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7012	308	377	1103	15.7	281.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1593	99	117	338	21.2	77.9
Vốn cân đối ngân sách xã	1348	86	103	295	21.9	75.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>967</i>	<i>55</i>	<i>62</i>	<i>193</i>	<i>20.0</i>	<i>76.5</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	245	13	14	43	17.7	103.9

9. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	258472	267450	824696	109.8	109.3
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	26654	27700	82856	94.6	94.6
Ngoài Nhà nước	217470	225100	696830	113.3	112.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14348	14650	45010	94.3	92.9
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	210232	217500	677376	109.4	109.7
Khách sạn, nhà hàng	5258	5550	15714	113.5	115.4
Du lịch lữ hành	469	491	1393	119.8	109.1
Dịch vụ	42513	43909	130213	111.2	106.3
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	50939	52520	161529	106.5	109.1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7772	8100	23712	110.5	101.8
Ngoài Nhà nước	40887	42100	130524	106.6	111.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2280	2320	7293	92.0	93.1
Chia theo ngành hoạt động					
Bán lẻ hàng hóa	33193	34130	107126	106.2	109.1
Khách sạn, nhà hàng	5258	5550	15714	113.5	115.4
Du lịch lữ hành	469	491	1393	119.8	109.1
Dịch vụ	12018	12349	37296	103.7	106.5
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	15.2	15.4	14.7	-	-
Ngoài Nhà nước	80.3	80.2	80.8	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.5	4.4	4.5	-	-

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	so với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	33193	34130	107126	106.2	109.1
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	7458	7690	24975	103.9	109.8
Hàng may mặc	2386	2415	7179	112.9	106.4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4208	4300	13631	112.2	112.9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	617	620	1857	111.9	109.3
Gỗ và vật liệu xây dựng	657	675	2184	93.8	101.6
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3797	3860	12076	102.1	107.0
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	849	860	2932	92.2	102.7
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>82</i>	<i>83</i>	<i>268</i>	<i>82.6</i>	<i>92.5</i>
Xăng, dầu các loại	5858	6174	17688	115.7	113.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	458	470	1346	110.7	111.8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	774	825	2322	115.4	110.6
Hàng hóa khác	5311	5415	18322	98.6	106.5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	820	826	2614	102.4	103.5

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	17745	18390	54403	106.9	109.0
<i>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</i>	5258	5550	15714	113.5	115.4
Dịch vụ lưu trú	240	246	710	100.4	90.2
Dịch vụ ăn uống	5018	5304	15004	114.2	117.0
<i>Du lịch lữ hành</i>	469	491	1393	119.8	109.1
<i>Dịch vụ tiêu dùng khác</i>	12018	12349	37296	103.7	106.5

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 02	tháng 3	quí I	tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	26714	24688	71308	69.5	68.4
Đường bộ	26096	24116	69605	68.1	66.9
Đường thủy	170	159	407	198.3	181.1
Đường sắt	448	413	1296	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	652	598	1739	74.2	73.6
Đường bộ	647	593	1723	73.7	73.0
Đường thủy	1	1	4	163.4	162.1
Đường sắt	4	4	12	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	91219	95909	279151	133.4	131.1
Đường bộ	86865	91502	265984	132.5	130.0
Đường thủy	4243	4290	12834	159.9	160.6
Đường sắt	111	117	333	94.8	92.1
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	9139	9334	27779	140.1	144.4
Đường bộ	2666	2723	8103	143.5	141.3
Đường thủy	6466	6604	19655	138.8	145.8
Đường sắt	7	7	21	98.0	91.4

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	<i>Tỷ đồng; %</i> So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 3	Quý I
				năm	năm
				2022	2022
TỔNG SỐ	12904	13178	38565	116.6	116.4
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1323	1226	3537	72.3	71.2
Đường bộ	1301	1207	3482	71.4	70.4
Đường thủy	15	13	36	230.8	202.2
Đường sắt	7	6	19	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	5261	5369	15964	141.7	143.0
Đường bộ	3217	3251	9714	131.6	131.7
Đường thủy	2035	2109	6224	161.0	165.7
Đường sắt	9	9	26	93.1	92.1
<i>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	5579	5801	16815	114.3	113.6
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	741	782	2249	105.1	101.7

14. Khách du lịch

	<i>1000 lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	108	111	324	122.0	102.5
a. Khách trong nước	94	95	279	130.8	105.3
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	40	40	118	133.3	99.7
- Khách ngủ qua đêm	54	55	161	129.1	109.8
b. Khách quốc tế	14	16	45	86.3	88.0
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	36	38	109	130.8	117.1
- Khách quốc tế	5	6	17	148.1	101.8
- Khách trong nước	31	32	92	128.0	120.4

15. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1005	1240	3597	91.7	106.1
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	541	668	1931	90.9	107.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	464	572	1666	92.6	104.0
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	67	69	208	91.0	126.2
<i>Trong đó: + Gạo</i>	23	24	69	87.8	129.2
+ Cà phê	19	21	61	97.8	128.7
Hàng may, dệt	191	209	637	127.8	148.7
Giày dép các loại và SP từ da	35	37	114	149.8	139.3
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	175	198	560	101.1	110.6
Hàng gốm sứ	14	24	55	107.5	101.6
Xăng dầu	53	58	153	117.3	117.4
Máy móc thiết bị phụ tùng	126	135	405	70.5	83.4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	29	36	99	94.2	102.5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	122	131	384	104.7	121.9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	74	77	234	124.6	152.2
Điện thoại và linh kiện	9	10	29	34.5	30.2
Hàng hoá khác	110	256	719	68.3	81.8

16. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 02	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	2730	3408	9148	117.0	118.5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2113	2752	7317	122.2	123.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	617	656	1831	99.3	102.5
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	405	458	1343	83.9	93.9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	270	311	864	135.1	143.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	136	165	453	70.8	81.8
Hàng điện gia dụng và linh kiện	67	78	217	86.7	94.0
Xăng dầu	331	312	904	220.4	173.6
Sắt thép	146	157	462	121.5	144.1
Chất dẻo	116	129	359	99.5	110.8
Thức ăn gia súc	57	72	195	71.9	81.5
Vải	90	91	283	144.7	151.5
Kim loại khác	93	99	287	78.9	95.0
Ngô	61	68	219	64.9	93.0
Sản phẩm chất dẻo	60	67	191	99.3	105.3
Sản phẩm hóa chất	104	109	340	148.3	179.6
Hàng hóa khác	794	1292	3031	146.9	126.2

**17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 năm 2022**

	Tháng 3 năm 2022 so với				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 02 năm 2022	Bình quân quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108.13	103.21	102.18	100.91	102.66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112.43	102.80	101.85	100.08	101.50
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>108.31</i>	<i>102.02</i>	<i>100.81</i>	<i>99.90</i>	<i>102.15</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>112.61</i>	<i>102.66</i>	<i>101.43</i>	<i>100.12</i>	<i>101.12</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>113.59</i>	<i>103.47</i>	<i>103.38</i>	<i>100.03</i>	<i>102.27</i>
Đồ uống và thuốc lá	105.37	101.84	100.38	99.56	102.07
May mặc, mũ nón và giày dép	102.03	100.89	100.38	100.22	100.72
Nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng	110.49	103.68	102.99	101.70	104.40
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.95	100.61	100.11	100.04	100.56
Thuốc và dịch vụ y tế	102.88	100.43	100.17	100.10	100.34
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>102.32</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>
Giao thông	113.41	116.89	107.86	104.52	114.92
Bưu chính viễn thông	98.58	100.00	100.21	100.20	99.72
Giáo dục	104.0085	97.26	100.70	100.69	96.82
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>103.92</i>	<i>96.88</i>	<i>100.75</i>	<i>100.75</i>	<i>96.39</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	97.38	100.89	102.24	100.08	100.24
Hàng hóa và dịch vụ khác	108.56	101.91	100.95	100.76	101.28
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139.288	105.29	106.61	103.59	99.61
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98.99	99.39	100.08	100.63	98.99

18. Thu - Chi ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính quí I năm 2022	Quý I năm 2022 so với dự toán	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	99019	31.8	115.6
1. Thu dầu thô	416	37.8	136.4
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	6715	30.7	131.6
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	91888	31.8	114.5
Trong đó:			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	13162	22.7	85.8
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	6066	26.5	76.7
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	24627	45.0	135.5
- Thuế thu nhập cá nhân	13219	45.9	129.1
- Thu lệ phí trước bạ	1893	29.1	101.0
- Thu phí và lệ phí	4260	25.1	107.8
- Thu tiền sử dụng đất	4917	24.6	83.4
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16527	15.5	131.6
Trong đó:			
1. Chi đầu tư phát triển	5246	10.3	161.7
2. Chi thường xuyên	10949	20.5	117.5

19. Tín dụng ngân hàng

	1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến tháng 02 năm 2022	Ước tính đến tháng 3 năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4322	4362	102.6	100.9
<i>Tiền gửi</i>	3932	3969	102.6	100.9
Tiền gửi tiết kiệm	1564	1576	102.4	100.8
Tiền gửi thanh toán	2368	2393	102.7	101.0
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	390	393	102.9	100.8
Trong đó: Đồng Việt Nam	390	393	102.9	100.8
TỔNG DƯ NỢ	2526	2551	102.8	101.0
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1030	1041	103.1	101.1
Dư nợ trung và dài hạn	1496	1510	102.6	100.9
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2266	2291	103.0	101.1
Dư nợ bằng Ngoại tệ	260	260	100.5	100.2

20. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	tháng 3 năm 2022
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	52
Đường bộ	"	52
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người chết	Người	27
Đường bộ	"	27
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	26
Đường bộ	"	26
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	40
Số người chết	Người	1
Số người bị thương	"	3
Giá trị thiệt hại	Triệu đồng	197